TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 419/2023/DS-PT
Ngày 11-12-2023
V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc và hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Nga

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Phúc

Ông Trần Tấn Quốc

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Hồng Thuý – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Phát – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 393/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc và hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2023/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 694/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Võ Văn C, sinh năm 1961;

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Lê Văn T, sinh năm: 1988; địa chỉ đăng ký hộ khẩu: TDP H, huyện M, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

(Theo văn bản uỷ quyền ngày 15/11/2023).

- *Bị đơn:*

1. Ông Võ Thành S, sinh năm 1971;

2. Bà Đặng Thị T1, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: số E, ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Châu P, sinh năm 1967;

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của ông Châu P: ông Mai Thanh N, sinh năm: 1989; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp V, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang; địa chỉ liên hệ: số A, Ô, khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Theo hợp đồng uỷ quyền ngày 15/11/2023).

2. Bà Huỳnh Thị B, sinh năm 1961;

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

3. Bà Huỳnh Thị B1, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:*

1. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Võ Văn C.

2. Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Châu P.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25 tháng 10 năm 2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 25 tháng 8 năm 2022 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Toà án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Võ Văn C cũng như người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Kim D trình bày:

Ngày 25/02/2019, ông Võ Văn C có ký hợp đồng đặt cọc bằng văn bản với ông Võ Thành S, theo đó ông S cùng bà Đặng Thị T1 chuyển nhượng cho ông C 800m^2 (20m x 40m) thuộc một phần thửa đất số 615 tờ bản đồ số 08 với số tiền 8.000.000.000đồng, ông C đặt cọc cho ông S bà T1 5.000.000.000đồng. Hai bên thỏa thuận khi nào chuyển mục đích thành đất thổ thì ông C sẽ giao đủ tiền, hai bên làm thủ tục công chứng, sang tên. Cùng ngày, ông C giao thêm cho ông S số tiền 1.600.000.000đồng, tổng cộng hai lần giao là 6.600.000.000đồng. Việc giao nhận tiền và thỏa thuận có sự chứng kiến của ông Võ Thành L và ông Võ Diết V. Từ đó đến nay ông S, bà T1 không thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông C.

Ngày 16/12/2020 do ông S đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 615, tờ bản đồ số 8 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An cho người khác với giá 18.000.000.000đồng (trong đó có phần 20 mét ngang đất mà ông C đã đặt cọc). Nên ông S đã thỏa thuận để bù thiệt hại cho ông C, ông S sẽ trả lại cho ông C 20 mét ngang đất tương ứng với số tiền 12.000.000.000đồng, trừ phần đã đặt cọc trước 6.600.000.000đồng, nên ông S còn phải trả thêm 5.400.000.000đồng. Do ông S trừ thêm các chi phí mua, bán đất, thuế là 285.000.000đồng nên thay vì ông S phải trả cho ông C 5.400.000.000đồng, thì ông S chỉ phải trả cho ông C 5.115.000.000đồng. Do ông S đã chuyển khoản, trả trước cho ông C số tiền 1.000.000.000đồng (theo mục 5 của tờ cam kết ngày 16/12/2020) nên ông S còn phải trả cho ông C số tiền

6.600.000.000đồng + 5.115.000.000đồng – 1.000.000.000đồng = 10.715.000.000 đồng.

Trên cơ sở đó, ông C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cụ thể như sau:

- Hủy hợp đồng đặt cọc ngày 25/02/2019 giữa ông Võ Văn C và vợ chồng ông Võ Thành S bà Đặng Thị T1 đối phần đất có diện tích 800m^2 thuộc thửa đất số 615, tờ bản đồ số 8 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An do ông Võ Thành S đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Buộc ông Võ Thành S và bà Đặng Thị T1 phải trả lại số tiền cọc là 6.600.000.000đồng và bồi thường tiền cọc 4.115.000.000đồng (đã khấu trừ 01 tỷ đồng mà ông S chuyển trả trước đó). Tổng cộng là 10.715.000.000đồng.

Trong đơn khởi kiện ngày 25 tháng 10 năm 2021 và các lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Châu P cũng như người đại diện hợp pháp là ông Mai Hùng P1 trình bày:

Ngày 23/01/2020 ông Châu P cho vợ chồng ông S, bà T1 vay số tiền 2.700.000.000đồng, để bổ sung vốn làm ăn và chi tiêu trong gia đình, hai bên thỏa thuận hẹn 02 tháng sau sẽ trả nhưng từ đó đến nay vợ chồng ông S không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Nay ông P khởi kiện yêu cầu ông Võ Thành S và bà Đặng Thị T1 phải liên đới trả cho ông P số tiền nợ gốc là 2.700.000.000đồng, lãi quá hạn là 0,75%/tháng tạm tính từ 24/3/2020 đến 12/7/2023 là 37 tháng 18 ngày, thành tiền 801.900.000đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 3.501.900.000đồng.

Bị đơn ông Võ Thành S và bà Đặng Thị T1 do người đại diện hợp pháp là bà Dương Thị Kim T2 trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông C bị đơn có ý kiến như sau: vào ngày 25/02/2019 do cần vốn làm ăn nên ông S, bà T1 có vay của ông C số tiền 5.000.000.000đồng lãi suất 5%/tháng. Để đảm bảo khoản vay, ông C yêu cầu ông S, bà T1 thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 615. Nhưng tại thời điểm vay thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 615 do ông S đứng tên đang thế chấp ở ngân hàng nên ông C yêu cầu ông S, bà T1 ký "Giấy nhận cọc" số tiền 5.000.000.000đồng để nhận chuyển nhượng một phần thửa đất 615 với giá 8.000.000.000đồng. Sau 03 tháng, ông S vay thêm 1.600.000.000đồng và ký nhận tại trang 2 của "Giấy nhận cọc" (ông C yêu cầu ghi cùng ngày với giấy mượn lần đầu với nội dung "Còn nợ anh C tổng cộng hai đợt là sáu tỷ sáu trăm triệu". Sau khi nhận số tiền 6.600.000.000đồng, ông S, bà T1 trả lãi 03 tháng (tháng 3, 4, 5/2019) số tiền 930.000.000đồng (còn nợ 60.000.000đồng), từ tháng 6/2019 đến đến tháng 01/2020 còn nợ lãi là 2.640.000.000đồng (cộng thêm 60.000.000đồng còn nợ). Ông C yêu cầu ký nhận nợ cho ông P nhưng không có biên nhận (có lần trả 1.000.000.000đồng chuyển khoản). Ông C nói ông C làm ăn chung với ông Châu P và yêu cầu ông S, bà T1 ký giấy nợ số tiền 2.700.000.000đồng theo "Hợp đồng mượn tiền" ngày 23/01/2020 với ông P, hẹn 02 tháng sau trả nhưng thực tế ông S, bà T1 không có nhận thêm số tiền 2.700.000.000đồng từ ông P. Vì vậy, thực chất giữa ông C với ông S không hề có giao dịch đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà là vay tiền. Trước yêu cầu khởi kiện của ông C, ông S bà T1 không đồng ý

yêu cầu khởi kiện của ông C về yêu cầu phạt cọc, chỉ đồng ý trả số tiền vay 6.600.000.000đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Đối với nội dung tờ giấy ngày 16/12/2020 ông C cung cấp, ông S thừa nhật chữ ký và chữ viết ở nội dung cam kết là do ông S ký nhưng ông S chỉ ký và xác nhận có nợ số tiền 6.600.000.000đồng (ông C) và 2.700.000.000đồng (giấy ghi nợ của ông P) theo yêu cầu của ông C.

Ông Võ Thành S và bà Đặng Thị T1 có yêu cầu phản tố, yêu cầu khấu trừ số tiền lãi mà ông S, bà T1 đã trả cho ông Võ Văn C là 1.930.000.000đồng vào số tiền vay của ông C là 6.600.000.000đồng. Ông S, bà T1 đồng ý trả cho ông C số tiền gốc và lãi suất theo lãi suất do Ngân hàng nhà nước quy định tính từ ngày vay 25/02/2019 cho đến nay.

Bà Huỳnh Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 21/02/2023 bà trình bày: bà là vợ của ông C, bà thống nhất với ý kiến và lời trình bày của ông C đã ghi trong các đơn khởi kiện, bà không bổ sung ý kiến gì thêm.

Bà Huỳnh Thị B1 có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 21/02/2023 bà trình bày: bà là vợ của ông P, bà thống nhất với ý kiến và lời trình bày của ông P đã ghi trong đơn khởi kiện, bà không bổ sung ý kiến gì thêm.

Vụ án được Toà án cấp sơ thẩm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, nhưng các đương sự không thoả thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2023/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Đ đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 92, 147, 227 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, khoản 1, khoản 2 Điều 468 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn C đối với ông Võ Thành S và bà Đặng Thị T1: tuyên hủy hợp đồng đặt cọc được ký kết giữa 02 bên lập ngày 25/02/2019.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Thành S và bà Đặng Thị T1 đối với ông Võ Văn C về cấn trừ số tiền lãi đã trả vượt quá quy định pháp luật vào số tiền lãi và gốc còn tiếp tục phải trả. Buộc ông Võ Thành S và bà Đặng Thị T1 trả cho ông Võ Văn C số tiền gốc 6.113.569.320đồng, tiền lãi 1.934.700.147đồng. Tổng cộng là 8.048.269.467đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Châu P về buộc ông Võ Thành S và bà Đặng Thị T1 trả cho ông Châu P số tiền gốc là 2.700.000.000đồng, tiền lãi 801.900.000đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 3.501.900.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án không trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều

357 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

3. Đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 20/2023/QĐ-BPKCTT ngày 15/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ sẽ được xem xét, hủy bỏ khi các đương sự có yêu cầu. Thủ tục giải quyết được quy định tại Điều 133, Điều 138 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Về án phí:

- Ông Võ Văn C thuộc đối tượng người cao tuổi, được miễn nộp tiền án phí nên không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông Võ Văn C đã nộp là 60.600.000đồng theo biên lai thu số 0009396 ngày 30/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

- Buộc ông Võ Thành S, bà Đặng Thị T1 phải liên đới nộp 116.048.269đồng án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước nhưng được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 34.950.000đồng theo biên lai thu số 0007203 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, sang án phí để thi hành. Ông Võ thành S1, bà Nguyễn Thị T3 còn phải nộp tiếp 81.098.269đồng.

- Buộc ông Châu P phải nộp 102.038.000đồng án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước nhưng được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 46.840.000đồng theo biên lai thu số 9397 ngày 30/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, sang án phí để thi hành. Ông Châu P còn phải nộp tiếp 54.198.000đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/7/2023, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Kim D làm đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 21/7/2023, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Mai Hùng P1 làm đơn kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P.

Ngày 11/8/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An ban hành Quyết định số 127/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị một phần bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về việc tính lãi của số tiền vay 6.600.000.000đồng của ông C.

Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự không thoả thuận được với nhau, nguyên đơn ông Võ Văn C do ông Lê Văn T đại diện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, trình bày cho rằng, số tiền 6.600.000.000đồng là số tiền đặt cọc không phải là tiền cho vay, do phía ông S và bà T1 không thực hiện việc chuyển nhượng 800m^2 thuộc một phần thửa 615 tờ bản đồ số 08 nên các bên có thoả thuận lại, ông S trả lại cho ông C số tiền đã nhận cùng việc bồi thường số tiền 5.115.000.000đồng. Toà án cấp sơ thẩm bác yêu cầu bồi thường của ông C là không đảm bảo quyền lợi của ông C, do các bên tự nguyện thoả thuận việc bồi thường phải có nghĩa vụ thực hiện. Mặt khác, Toà án cấp sơ thẩm xác định số tiền 6.600.000.000đồng là tiền vay, tuy nhiên việc tính lãi cũng không đúng theo quy

định của Bộ luật Dân sự. Căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì mức lãi suất chậm trả phải bằng 150% mức lãi suất thoả thuận. Ông C hoàn toàn không có nhận số tiền lãi 930.000.000đồng, ông S cũng không có chứng cứ chứng minh đã trả cho ông C số tiền lãi này. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền còn lại và tiền bồi thường là 10.715.000.000đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Châu P do ông Mai Thanh N đại diện không rút đơn kháng cáo, trình bày cho rằng, giao dịch vay tiền giữa ông P và ông S là giao dịch riêng không có liên quan đến giao dịch giữa ông C và ông S. Ông P thực tế có cho ông S và bà T1 vay tiền, Giấy biên nhận vay tiền ngày 23/01/2020 và thoả thuận trả nợ ngày 16/12/2020 do chính ông S viết là hoàn toàn tự nguyện, không có sự ép buộc, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập và yêu cầu kháng cáo của ông P.

Bị đơn ông Võ Thành S không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, trình bày cho rằng, số tiền 6.600.000.000đồng là tiền cho vay, không phải là tiền đặt cọc, lãi suất các bên thoả thuận là 5%/tháng, ông S đã trả tiền lãi cho ông C mỗi tháng 50.000.000đồng từ khi vay, trả trong nhiều đợt tổng cộng là 930.000.000đồng nhưng khi trả tiền lãi không lập giấy biên nhận, không có ghi chú. Đối với số tiền 2.700.000.000đồng trong giấy nợ của ông P là tiền lãi của 8 tháng từ tháng 6/2020 đến tháng 1/2021 cùng 60.000.000đồng tiền trả lãi thêm hoặc tiền mua đồ khác. Việc ông S ký tên vào biên nhận nhận tiền là do có sự ép buộc của ông C. Ông S hoàn toàn không biết ông P, nhưng ngày ký giấy nợ có mặt của ông P.

Bị đơn bà Đặng Thị T1 trình bày, bà T1 là vợ của ông S, các giao dịch của vợ chồng đều do ông S thực hiện do bà T1 không biết chữ và bà T1 không đồng ý với các yêu cầu kháng cáo của phía ông C và ông P.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An không rút kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đồng thời phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Toà án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông C và của người đại diện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông P, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An thực hiện đúng quy định tại các Điều 272, 273, 279, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên có đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có cơ sở, vì Bản án sơ thẩm xác định số tiền 6.600.000.000đồng là số tiền gốc vay, tiền lãi từ ngày 25/02/2019 đến ngày 23/01/2020 theo mức lãi suất 20%/năm. Từ đó xác định đến ngày 23/01/2020 ông S còn nợ lãi 1.212.420.000đồng, xác định trong thời gian trên ông S đã trả cho ông C 930.000.000đồng nên còn nợ lại phần lãi là 282.420.000đồng; sau đó cộng số tiền lãi này vào nợ gốc thành 6.882.420.000đồng, từ đó tính lãi của giai đoạn tiếp theo đến ngày xét xử sơ thẩm là chưa phù hợp, việc tính lãi không đúng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 10/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, đồng thời xác định ông S đã trả cho ông C 930.000.000đồng tiền lãi trong 3 tháng, nhưng ông S không

cung cấp được bất cứ tài liệu chứng cứ nào để chứng minh nên không có cơ sở xác định ông S có trả số tiền này.

Xét kháng cáo của người đại diện hợp pháp của ông C, thấy rằng:

Bản án sơ thẩm xác định số tiền 6.600.000.000đồng là số tiền gốc vay là phù hợp, bởi lẽ theo Giấy nhận cọc ngày 25/02/2019 thể hiện tại mặt sau có nội dung ông C cho mượn tổng cộng 2 đợt là 6.600.000.000đồng nên ông C cho rằng đây là tiền đặt cọc là không có cơ sở. Do đây là số tiền vay nên không tính bồi thường tiền cọc mà cần xem xét phần tiền lãi. Tuy nhiên, về phần tính tiền lãi như nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát đã nêu, thì Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi là chưa đúng, đề nghị điều chỉnh lại theo đúng quy định pháp luật. Nên kháng cáo của ông C chỉ có cơ sở chấp nhận một phần.

Xét kháng cáo của người đại diện hợp pháp của ông Châu P, thấy rằng:

Bản án sơ thẩm nhận định và chấp nhận theo lời trình bày của phía ông S, cho rằng số tiền 2.700.000.000đồng tại "*Hợp đồng mượn tiền*" ngày 23/01/2020 là tiền lãi của số tiền vay 6.600.000.000đồng của ông C, từ đó ông C yêu cầu ông S viết tờ "*Hợp đồng mượn tiền*" ngày 23/01/2020 với ông Châu P là không phù hợp. Bởi lẽ, tờ "*Hợp đồng mượn tiền*" ngày 23/01/2020 do ông Châu P cung cấp, có nội dung thể hiện vì kẹt tiền chồng tiền đất nên ông S có mượn của ông Châu P số tiền là 2.700.000.000đồng; hẹn đến ngày 23/3/2020 sẽ hoàn trả lại. Hợp đồng thể hiện người giao tiền là ông Châu P, người nhận tiền là ông Võ Thành S, ngoài ra còn có 02 nhân chứng là Phạm Thị T4 và Phạm Thị Thu T5. Ông S thừa nhận chữ viết và chữ ký trong hợp đồng mượn tiền này. Đồng thời bà Phạm Thị T4 và bà Phạm Thị Thu T5 có gửi đến Tòa án cấp sơ thẩm bản tường trình, nội dung thể hiện bà T4 và bà T5 có chứng kiến việc ông Châu P giao cho ông S số tiền 2.700.000.000đồng ngày 23/01/2020. Do đó, có cơ sở xác định số tiền 2.700.000.000đồng theo "*Hợp đồng mượn tiền*" ngày 23/01/2020 là khoản tiền vay độc lập riêng của ông P, nên kháng cáo của ông P là có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, chấp nhận kháng cáo của ông Châu P, chấp nhận một phần kháng cáo của ông C, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Võ Văn C, của người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Châu P, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 272, 273, 276, 279, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị B, bà Huỳnh Thị B1 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt bà Huỳnh Thị B và bà Huỳnh Thị B1

[3] Nguyên đơn ông Võ Văn C khởi kiện tranh chấp hợp đồng đặt cọc với ông Võ Thành S và bà Đặng Thị T1, yêu cầu Toà án huỷ hợp đồng đặt cọc, buộc ông S

và bà T1 liên đới trả số tiền nhận đặt cọc là 6.600.000.000đồng và bồi thường tiền cọc là 4.115.000.000đồng, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông C, huỷ hợp đồng đặt cọc ngày 25/02/2019, buộc ông S và bà T1 liên đới trả cho ông C số tiền 8.048.269.467đồng, trong đó gồm 6.113.569.320đồng tiền gốc và 1.934.700.147đồng tiền lãi, phía nguyên đơn không đồng ý nên làm đơn kháng cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An kháng nghị.

[4] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Châu P khởi kiện yêu cầu ông S và bà T1 liên đới thanh toán số tiền vay là 2.700.000.000đồng cùng số tiền lãi là 801.900.000đồng, tổng cộng là 3.501.900.000đồng, Toà án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P nên người đại diện hợp pháp của ông P làm đơn kháng cáo.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu ông S và bà T1 bồi thường số tiền 4.115.000.000đồng thấy rằng:

[5.1] Căn cứ vào giấy nhận cọc ngày 25/02/2019 thì giữa ông S và bà T1 có thoả thuận chuyển nhượng 800m^2 đất thuộc một phần thửa 615 tờ bản đồ số 08 cho ông C, ông C đã đặt cọc số tiền 5.000.000.000đồng cho ông S và bà T1, sau đó cùng ngày 25/02/2019 ông C giao tiếp số tiền 1.600.000.000đồng, tổng cộng là 6.600.000.000đồng. Ông S cho rằng số tiền này là số tiền ông S vay của ông C, không phải là số tiền đặt cọc. Ông C cho rằng, do ông S chuyển nhượng phần diện tích đất trong giấy tay đặt cọc cho người khác nên ông S có trách nhiệm bồi thường trả lại cho ông C giá trị 20m đất chiều ngang có giá là 12.000.000.000đồng, trừ phần tiền đặt cọc trước thì ông S phải trả cho ông C 5.400.000.000đồng, sau khi trừ các chi phí thì ông S phải trả thêm cho ông C số tiền 5.115.000.000đồng.

[5.2] Xét thấy rằng trong giấy tay đặt cọc tuy không thể hiện số tiền 6.600.000.000đồng là tiền vay, tuy nhiên ông C lại ký tên dưới mục "*Bên cho mượn*", sau khi nhận tiền, ngày 27/5/2020, ông S đã nộp qua tài khoản Agribank số tiền 1.000.000.000đồng trả lại cho ông C, dù trong phiếu chuyển tiền ông S không thể hiện số tiền chuyển nhằm mục đích gì nhưng ông C thừa nhận số tiền 1.000.000.000đồng thanh toán cho khoản 6.600.000.000đồng, điều này cho thấy ông C đã gián tiếp thừa nhận số tiền giao nhận giữa các bên là tiền vay, không phải là tiền đặt cọc. Mặt khác căn cứ vào giấy tay tính toán số nợ ngày 16/12/2020 thấy rằng, số tiền 5.115.000.000đồng được tính từ số tiền 6.600.000.000đồng là số tiền lẻ được tính ra từ số tiền ông C giao cho ông S, chỉ có thể là số tiền lãi, không phải là thoả thuận phạt cọc. Ông C cùng người đại diện hợp pháp của ông C trình bày cho rằng, do ông S không thực hiện việc chuyển nhượng 800m^2 đất trong giấy tay đặt cọc nên có thoả thuận chuyển lại 20m với giá 12.000.000đồng, tuy nhiên trình bày này không được ông S thừa nhận nên Hội đồng xét xử không thể chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C.

[5.3] Từ nhận định trên, có cơ sở vô hiệu hợp đồng đặt cọc do che giấu hợp đồng vay tài sản, tính toán lại số tiền ông S và bà T1 có trách nhiệm thanh toán cho ông C.

[5.4] Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Dương Thị Kim T2 trình bày, sau khi vay tiền, ông S và bà T1 có trả cho ông C 3 tháng tiền lãi với số tiền 930.000.000đồng, lời trình bày này không được phía ông

C thừa nhận, phía ông S và bà T1 không có chứng cứ chứng minh. Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn ông S trình bày cho rằng, ông S và bà T1 có trả cho ông C tiền lãi mỗi tháng là 50.000.000đồng từ ngày vay ngày 25/02/2019 cho đến tháng 6/2020, sau đó tiền lãi tính 5%/tháng từ tháng 6/2020 cho đến tháng 1/2021 với 8 tháng tiền lãi thành số tiền 2.640.000.000đồng, cộng với tiền mua lặt vặt 60.000.000đồng thành số tiền 2.700.000.000đồng trong giấy nợ với ông P. Lời trình bày của ông S không phù hợp với lời trình bày của người đại diện của ông S trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, không có chứng cứ chứng minh cho số tiền lãi đã trả là 930.000.000đồng như nhận định của bản án sơ thẩm. Vì vậy có cơ sở xem xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, xem xét lại số tiền lãi đã trả.

[5.5] Do các bên không thống nhất mức lãi suất, cần điều tiết lại số tiền lãi theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Như vậy, từ ngày vay ngày 25/02/2019 vay số tiền 6.600.000.000đồng cho đến ngày thanh toán 1.000.000.000đồng ngày 27/5/2020 là 15 tháng 02 ngày, tiền lãi được tính như sau:

6.600.000.000đồng x 10%/năm x 15 tháng 02 ngày = 828.666.667đồng.

Ông C đã thanh toán 1.000.000.000đồng, số tiền này các bên không thoả thuận là tiền lãi hay tiền gốc, tuy nhiên trong quá trình xét xử sơ thẩm, ông S thừa nhận số tiền này là tiền lãi, nên tính toán trừ vào tiền lãi phải trả, số tiền còn thừa được trừ vào vốn gốc, số tiền vốn gốc còn lại là:

6.600.000.000đồng – (1.000.000.000đ – 828.666.667đ) = 6.428.666.667đồng.

Số tiền lãi được tính từ ngày 28/5/2020 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 14/7/2023 là 37 tháng 16 ngày như sau:

6.428.666.667đồng x 10%/năm x 37 tháng 16 ngày = 2.010.744.074đồng.

Tổng số tiền mà ông S và bà T1 phải thanh toán cho ông C là:

6.428.666.667đồng + 2.010.744.074đồng = 8.439.410.741đồng.

[6] Xét yêu cầu của ông Châu P yêu cầu ông C và bà T1 thanh toán số tiền 2.700.000.000đồng cùng tiền lãi thấy rằng:

[6.1] Theo giấy tay vay tiền ngày 23/01/2020 thì ông S có vay của ông P số tiền 2.700.000.000đồng có hai người làm chứng là bà Phạm Thị T4 và bà Phạm Thị Thu T5. Trong văn bản ngày 21/8/2022, bà T4 và bà T5 đều trình bày có chứng kiến việc vay tiền, giao nhận tiền giữa các bên, ông S cho rằng, số tiền 2.700.000.000đồng là tiền lãi của số tiền 6.600.000.000đồng, tuy nhiên không được phía ông P thừa nhận, việc trả lãi và tính toán số tiền lãi chỉ là sự suy đoán của các bên, trong giấy tay ngày 16/12/2020, số tiền 2.700.000.000đồng cũng được ghi riêng, không ghi chung trong khoản 5.115.000.000đồng nên không có căn cứ cho rằng đây là số tiền lãi của số tiền 6.600.000.000đồng. Ông S cho rằng ông S bị ông C ép buộc viết giấy tay vay nợ nhưng cũng không có chứng cứ chứng minh. Các khoản lãi ông S trình bày tại phiên toà phúc thẩm không phù hợp với trình bày của người đại diện của ông S tại phiên toà sơ thẩm và không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Từ đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P, buộc ông S có trách nhiệm thanh toán số tiền này cho ông P.

[6.2] Về yêu cầu tính lãi: trong giấy tay vay tiền không thể hiện tiền lãi các bên có thoả thuận, hẹn đến ngày 23/3/2020, như vậy tiền lãi được tính kể từ ngày chậm trả là ngày 24/3/2020 với lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 14/7/2023 là 39 tháng 20 ngày, số tiền lãi ông S có trách nhiệm thanh toán cho ông P là:

2.700.000.000đồng x 10%/năm x 39 tháng 20 ngày = 892.500.000đồng.

Tuy nhiên, ông P yêu cầu ông S thanh toán số tiền lãi là 801.900.000đồng theo mức lãi là 0,75%/tháng nên chấp nhận yêu cầu này.

[6.3] Như vậy, tổng số tiền ông S thanh toán cho ông P là: 2.700.000.000đồng cùng 801.900.000đồng tiền lãi, tổng cộng là 3.501.900.000đồng.

[7] Về trách nhiệm liên đới trả nợ của bà T1: trong giấy tay vay tiền có ghi mục đích vay là "*chồng tiền đất*", sau đó chính ông S thoả thuận chuyển nhượng đất cho ông C và ông P nếu không trả được tiền, việc vay tiền do nhu cầu của cả gia đình ông S nên cần buộc trách nhiệm liên đới thanh toán tiền của bà T1.

[8] Từ những nhận định, trên có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông C, chấp nhận kháng cáo của người đại diện hợp pháp của ông P, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, sửa một phần của bản án sơ thẩm.

[9] Về án phí: ông S và bà T1 phải chịu án phí trên số tiền trả cho ông C ông P, ông C không phải chịu án phí trên số tiền bị bác yêu cầu thuộc đối tượng người cao tuổi có yêu cầu miễn án phí. Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Võ Văn C, của người đại diện hợp pháp của có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Châu P.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm 101/2023/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.

Căn cứ Điều 26, 37, 39, 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 124, Điều 463, Điều 466, khoản 1, khoản 2 Điều 468 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 12, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn C đối với ông Võ Thành S và bà Đặng Thị T1 về tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

Vô hiệu giao dịch đặt cọc theo "Giấy đặt cọc" được giao kết ngày 25/02/2019 giữa ông Võ Thành S, bà Đặng Thị T1 với ông Võ Văn C.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Võ Thành S và bà Đặng Thị T1 đối với ông Võ Văn C về cấn trừ số tiền lãi đã trả vượt quá quy định pháp luật vào số tiền lãi và gốc còn tiếp tục phải trả.

Buộc ông Võ Thành S và bà Đặng Thị T1 liên đới thanh toán cho ông Võ Văn C số tiền 8.439.410.741đồng, trong đó gồm 6.428.666.667đồng tiền gốc và 2.010.744.074đồng tiền lãi.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông C yêu cầu ông S bà T1 liên đới thanh toán số tiền 2.275.589.259đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Châu P tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Võ Thành S và bà Đặng Thị T1.

Buộc ông Võ Thành S và bà Đặng Thị T1 có trách nhiệm thanh toán cho ông Châu P số tiền 3.501.900.000, trong đó gồm 2.700.000.000đồng tiền gốc và 801.900.000 tiền lãi.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, nếu bên phải thi hành án không trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

4. Tiếp tục áp dụng quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 20/2022/QĐ-BPKCTT ngày 15/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ để đảm bảo thi hành án.

5. Về án phí:

Ông Võ Văn C thuộc đối tượng người cao tuổi, được miễn nộp tiền án phí nên không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông Võ Văn C đã nộp là 60.600.000đồng theo biên lai thu số 0009396 ngày 30/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Buộc ông Võ Thành S, bà Đặng Thị T1 phải liên đới chịu 116.439.000đồng án phí trên số tiền thanh toán cho ông C và 102.038.000 án phí trên số tiền thanh toán cho ông P, tổng cộng là 218.477.000đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 34.950.000đồng theo biên lai thu số 0007203 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, sang án phí để thi hành. Ông Võ Thành S, bà Đặng Thị T1 còn phải nộp tiếp 183.527.000đồng.

Hoàn trả cho ông Châu P số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 46.840.000đồng theo biên lai thu số 0009397 ngày 30/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ và 300.000đồng tạm ứng án phí kháng cáo do ông Mai Hùng P1 đã nộp theo biên lai thu số 0004143 ngày 26/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà.

6. Về quyền yêu cầu thi hành án: trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các

Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về hiệu lực của bản án: bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Kim Nga